

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016



Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 84 - 0650 - 3 657106 Fax: 84 - 0650 - 3 657110
Website: www.phr.vn
Email: phuochoarubber@phr.vn

Tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

Công ty cổ phần cao su Phước Hòa **Quá trình xây dựng và phát triển**

Phần I. Tổng quan về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	Trang
1. Thông tin khái quát về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	01
2. Quá trình hình thành & những sự kiện quan trọng	01
3. Ngành nghề kinh doanh	02
4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	03
5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty	07
6. Các rủi ro về tài chính	08
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	08
2. Công tác tổ chức và nhân sự	09
3. Tình hình đầu tư & tình hình thực hiện các dự án	09
4. Công tác tài chính	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	13
Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc	
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
2. Đánh giá về tình hình tài chính	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	17
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	17
5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán	22
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	22
Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	
1. Đánh giá chung	22

2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	23
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	23

Phần V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị	26
2. Ban kiểm soát	28
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	29

Phần VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán viên	31
2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán	33

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700147532
- Vốn điều lệ: 813.000.000.000 đồng (tương đương 81.300.000 cổ phần)
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0650 – 3 657106
- Fax: 84 – 0650 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuochoarubber@phr.vn
- Mã số cổ phiếu: PHR

2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Ngày 25 tháng 2 năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa chính thức được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TCCS của Tổng cục Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Nông trường Quốc doanh Cao su Phước Hòa thành Công ty Cao su Phước Hòa và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm

1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.

- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.

- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.

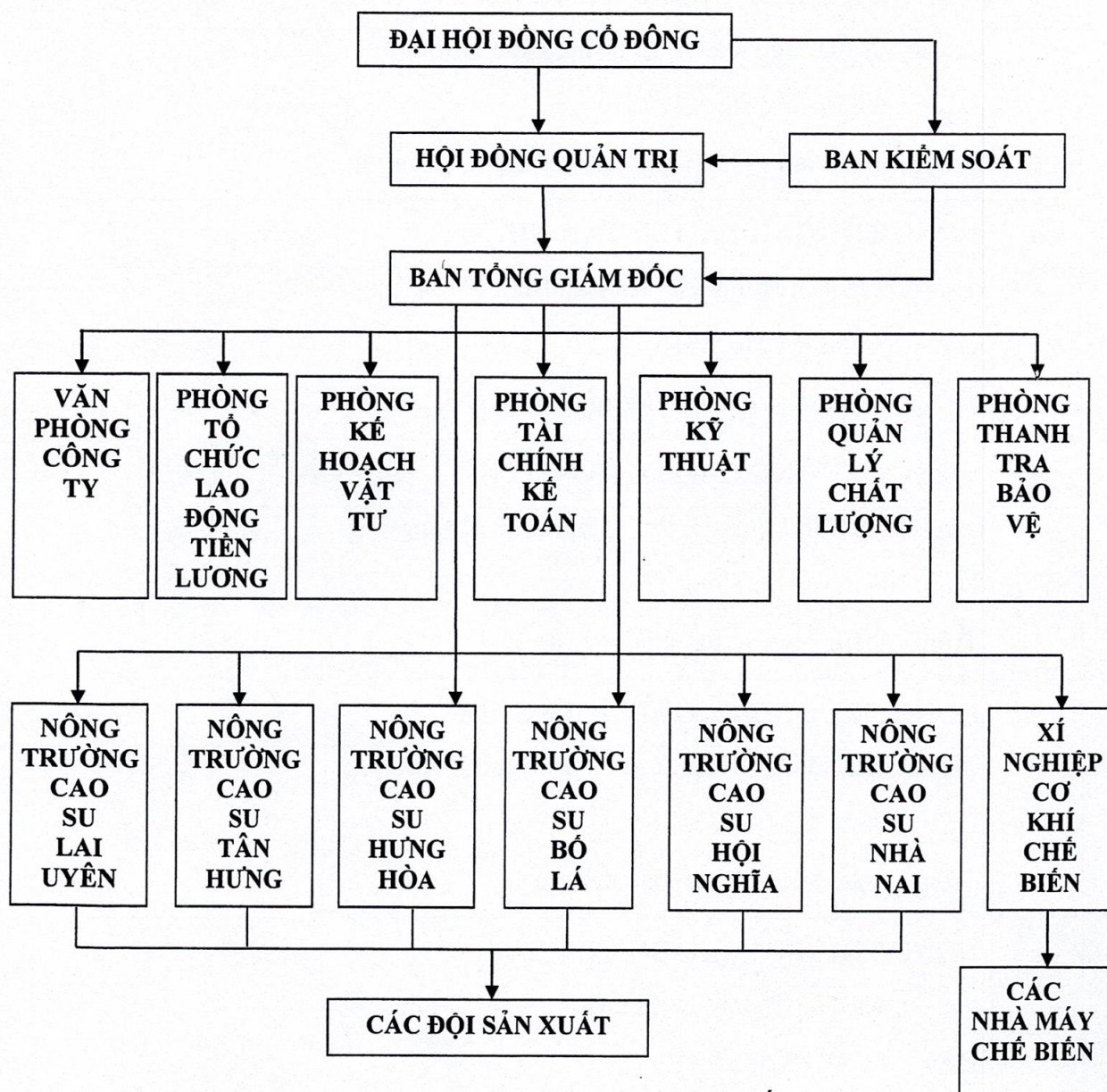
- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



4.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

4.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỎ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.

STT	Đơn vị
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HƯNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ BIẾN XÂY DỰNG
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0650 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BỎ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 6.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ

STT	Đơn vị
	chế mũ cốm (6.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mũ cao su. Năng suất nhà máy là 4.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mũ cao su. Năng suất nhà máy là 20.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mũ cốm (14.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mũ tạp (6.000 tấn/năm)

4.2.2. Các công ty con, công ty liên kết:

1. Dự án trồng cao su tại Kampuchia.	
Tên công ty con:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mũ cao su. Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. Tổng diện tích trồng cao su là 7.662,28 ha.	
2. Dự án công ty chế biến gỗ.	
Tên công ty con:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%

3. Dự án khu công nghiệp Tân Bình (Bình Dương)	
Tên công ty con:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
4. Dự án trồng cao su tại tỉnh Đắk Lắk:	
Tên công ty con:	Công ty TNHH MTV cao su Phước Hòa Đắk Lắk
Địa chỉ :	TT Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.
Vốn điều lệ:	200 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	93%
5. Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên.	
Tên công ty liên kết:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2016: 53,032 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
6. Dự án công nghiệp cao su.	
Tên công ty liên kết:	Công ty cổ phần bóng thể thao ngôi sao Geru.
Địa chỉ :	1/1 Tân kỳ Tân Quý, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ:	22 tỷ đồng

Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	26,82%
- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2016: 2,742 tỷ đồng - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán các dụng cụ thể thao.	

4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013; 2015
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 11 năm liền 2005-2015;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mù và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

6. Các rủi ro về tài chính.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc).

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất:

Năm 2016 công ty khai thác được 16.406,86 tấn mù quy khô, đạt 100,65% kế hoạch năm, năng suất vườn cây bình quân đạt 2,02 tấn/ha (liên tục 13 năm công ty đạt năng suất trên 2 tấn/ha). Ngoài ra, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 14.424,06 tấn mù từ vườn cây khoán, vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Trong năm chế biến được 29.923,89 tấn mù thành phẩm, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	Latex	3,917.75	13,08%
2	SVR L	234.24	0,78%
3	SVR 3L	6,232.11	20,83%
4	SVR CV 50	1,810.65	6,05%
5	SVR CV 60	7,656.89	25,59%
6	SVR 5	233.10	0,78%
7	SVR 5S	2,408.53	8,05%
8	SVR 10	6,544.30	21,87%
9	SVR 20	540.58	1,81%

10	SP Khác	345.74	1,16%
Tổng cộng		29,923.89	100%

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Trong năm, công ty tiêu thụ được 30.874,23 tấn mù thành phẩm, Giá bán bình quân 30,84 triệu đồng/tấn. Cơ cấu sản phẩm tiêu thụ như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá bq/tấn (tr.đồng)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (tr.đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	5.775,84	8.354.934	185.745	32,16
Ủy thác xuất khẩu	1.149,12	1.571.271	35.361	30,77
Nội tiêu	23.949,27		727.963	30,40
Cộng	30.874,23	9.917.205	954.347	30,84

2. Tổ chức và nhân sự.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2016):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Lê Phi Hùng UV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280476436	65.480	0,08%
2	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
3	Nguyễn Văn Tước Phó Tổng giám đốc	280348264	2.400	0,003%
4	Đặng Đôn Cư Phó Tổng giám đốc	280348264	3.200	0,004%
5	Huỳnh Kim Nhựt Phó Tổng giám đốc	280579997	41.500	0,05%
Kế toán trưởng				
1	Nguyễn Thị Lệ Dung	280507567	4.800	0,006%

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty hiện có 4.024 lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2016 Công ty chỉ tập trung đầu tư cho dự án cao su tại Campuchia, tại Đăk Lăk và Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình, không đầu tư dự án khác và đang cùng Tập đoàn thoái vốn các dự án khác theo lộ trình đã đăng ký.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

3.2.1 Công ty Phước Hòa Kampong Thom:

Đưa vào khai thác diện tích 402 ha vườn cây trồng năm 2009 sản lượng khai thác đạt 215,68 tấn. Đã tiêu thụ 120 tấn, với doanh thu ước đạt 4,41 tỷ đồng.

Thực hiện chăm sóc 7.260,28 ha vườn cây KTCB theo đúng quy trình kỹ thuật, vườn cây sinh trưởng tốt. Hoàn thành một số hồ sơ pháp lý của dự án như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

3.2.2 Công ty Trường Phát:

Năm 2016 công ty đã sản xuất và gia công 28.567,08 m³ gỗ phôi, sản xuất 10.255,23 m³ gỗ ghép, thu mua 795,94 m³ gỗ phôi. Công ty đã tiêu thụ 19.565,88 m³ gỗ phôi (trong đó xuất khẩu 4.885,57 m³) và 6.787,06 m³ gỗ ghép (trong đó xuất khẩu 3.301,30 m³). .

Tổng doanh thu công ty Trường Phát trong năm đạt 210,03 tỷ đồng đạt tỷ lệ 102,43% kế hoạch năm, nộp thuế và ngân sách Nhà nước 9,41 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 6,59 tỷ đồng (đạt 101,20% kế hoạch năm). Thu nhập bình quân 7,61 tr.đ/người/tháng.

3.2.3 Công ty Phước Hòa – Đăk Lăk:

Thực hiện chăm sóc 166,35 ha vườn cây KTCB, phòng trị sâu bệnh, chăm sóc vườn ươm, vườn nhân. Trong năm 2016 đã trồng mới được 104,4 ha cao su và 185,8 ha rừng, vườn cây sinh trưởng tốt.

Đến cuối năm 2016, dự án đã chính thức bảo đảm đầy đủ thủ tục và đã được UBND tỉnh Đăk Lăk cho phép triển khai thực hiện với quỹ đất được giao dự kiến là 25.742 ha theo hình thức công ty TNHH hai thành viên, trong đó công ty CP cao su Phước Hòa giữ tỷ lệ 93% và UBND tỉnh Đăk Lăk giữ tỷ lệ 7%.

3.2.4 Công ty CP KCN Tân Bình:

Tình hình kinh doanh đến 31/12/2016: Tổng diện tích đã cho thuê là 55,15 (đạt 110,3 % kế hoạch năm), lũy kế tổng diện tích cho thuê từ đầu dự án là 111,09 ha (chiếm 45,43% diện tích đất thương phẩm).

Công tác thu hút đầu tư: Trong năm 2016 công ty đã thu hút được 17 dự án, lũy kế từ đầu dự án là 34 dự án/32 nhà đầu tư (trong đó 26 trong nước và 06 nước ngoài), Tổng số dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư là 12 (trong đó có 6 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư là 267,6 tỷ đồng và 6 dự án nước ngoài với vốn đầu tư là 19,7 triệu USD). Hiện tại, có 04 nhà đầu tư đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, 09 nhà đầu tư đang triển khai xây dựng nhà máy.

Tổng doanh thu trong năm 2016 là 25,055 tỷ đồng (đạt 101,49% kế hoạch), lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 5,79 tỷ đồng (đạt 114,34% kế hoạch), nộp ngân sách 52,726 tỷ đồng. Tiền lương bình quân đạt 7,2 triệu đồng/người/tháng.

4. Tình hình tài chính.

4.1 Tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	3.267.807.920.785	3.860.359.189.915	118,13%
02	Doanh thu thuần	1.227.284.466.872	1.178.191.583.058	96,00%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	136.620.683.134	158.224.805.026	115,81%
04	Lợi nhuận khác	104.939.739.402	101.405.888.673	96,63%
05	Lợi nhuận trước thuế	241.560.422.536	259.630.693.699	107,48%
06	Lợi nhuận sau thuế	191.790.888.709	220.050.649.509	114,73%
07	Tỷ lệ cổ tức	20%	18%	90,00%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016)

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,13	1,18	
+	Hệ số thanh toán nhanh <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,95	1,00	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,34	0,41	
+	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,51	0,68	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

STT	Chi tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
+	Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6,81	6,44	
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,37	0,31	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,16	0,19	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,10	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,06	0,06	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,11	0,13	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần được mua lại (CP quỹ):	2.809.953 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	78.490.047 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
03	Cổ đông khác	24.331.641	29,92%
	Cộng	81.300.000	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	58.153.942	71,53%
2	Cổ đông cá nhân	20.336.105	25,01%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	2.228.100	2,74%
2	Cổ đông trong nước	76.261.947	93,80%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Trong năm 2016, công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ. Tổng số cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.809.953 cổ phần.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Đến thời điểm cuối năm 2016, tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty hiện có 4.024 lao động. Thu nhập bình quân năm 2016 đạt 7,42 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa các huyện thị chăm lo thường xuyên sức khỏe cán bộ công nhân trong địa bàn, tổ chức tốt việc khám sức khỏe cho cán bộ công nhân định kỳ 2 lần trong năm, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt, trong đó tổ chức ăn giữa ca được đảm bảo theo quy định với tổng số tiền 4,92 tỷ đồng, bồi dưỡng bằng hiện vật với số tiền 14,76 tỷ đồng, trang bị bảo hộ lao động 2,5 tỷ đồng.

Công ty phối hợp cùng Công đoàn và các đoàn thể tổ chức và duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT thường xuyên ở cơ sở và tham gia các hội thi, các buổi giao lưu nhằm giải trí và nâng cao sức khỏe cho cán bộ công nhân lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Phối hợp Công đoàn tham gia thực hiện tốt việc chăm sóc Mẹ VNAH, thăm hỏi gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, gia đình công nhân gặp khó khăn, xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa, tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo của tỉnh và huyện thị, hỗ trợ quỹ khuyến học, nhà trẻ mẫu giáo, nạn nhân chất độc da cam, công tác xã hội từ thiện, các hội bảo trợ trong và ngoài tỉnh...

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Về công tác sản xuất:

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu sản lượng mủ trước mùa cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt công tác khởi cạo: thiết kế miệng cạo,

trang bị vật tư khai thác (kiềng, chén, máng chắn mưa, dây dẫn mù,...), điều chỉnh sắp xếp lao động (trong đó công ty chỉ đạo các nông trường khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động: chia phân cây theo nhịp cạo D4 thay cho cạo D3 nếu nơi nào thiếu lao động).

Ngày 05/4 công ty tiến hành khởi cạo mùa vụ 2016. Trong quá trình sản xuất, công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua như rèn luyện tay nghề nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng. Phối hợp Công đoàn vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ đầu tháng 5 để bù vào những ngày mưa bão. Vào đầu quý 4, đã phát động phong trào thi đua nước rút và đến ngày 30/12 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng 16.300 tấn của năm.

Kết quả đến 31/12/2016, công ty khai thác được 16.406,86 tấn mù quy khô, đạt 100,65% kế hoạch năm (vượt 106,86 tấn), năng suất vườn cây bình quân 2 tấn/ha (có 4 nông trường đạt năng suất ≥ 2 tấn/ha). Các nông trường đều hoàn thành đạt kế hoạch công ty giao.

Trong năm công ty chế biến được 29.923,89 tấn mù thành phẩm. Các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, môi trường ISO 14001 và năng lượng ISO 50001 tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng cao và đạt chuẩn ISO.

1.2. Công tác kinh doanh:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết hợp đồng dài hạn với khách hàng trong và ngoài nước, thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khách hàng.

Trong tình hình giá giảm, việc tiêu thụ theo hợp đồng dài hạn có khó khăn, tuy nhiên công ty đã tích cực đàm phán, tìm kiếm khách hàng trong và ngoài nước (trong đó ưu tiên cho khách hàng dài hạn), nên đã tiêu thụ hết sản phẩm từ vườn cây và từ nguyên liệu thu mua. Trong năm, công ty tiêu thụ được 30.874,23 tấn mù thành phẩm, Giá bán bình quân 30,84 triệu đồng/tấn.

1.3. Công tác thu mua mù:

Trong tình hình giá cao su có nhiều biến động lên xuống thất thường, để đảm bảo công tác thu mua có hiệu quả, trong năm công ty đã điều chỉnh giá thu mua 74 lần linh hoạt theo thực tế thị trường và các đối tượng khách hàng. Tiến hành tốt công tác thu mua mù tại các điểm nhà máy và nông trường, đảm bảo hiệu quả công tác thu mua mù nguyên liệu cho sản xuất của công ty và đảm bảo quyền lợi của khách hàng bán mù, tạo điều kiện để khách hàng gắn bó lâu dài và công ty ổn định được nguồn mù thu mua.

Năm 2016, công ty đã thu mua được 14.424,06 tấn mù quy khô, là năm thứ 6 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn. Do quản lý tốt quy trình kiểm soát được chất lượng mù nên nguyên liệu mù thu mua được sử dụng chế biến ra thành phẩm đều đạt TCVN 100%.

Trong năm Ban thu mua đã tổ chức đón tiếp nhiều đoàn khách từ các công ty trong và ngoài ngành đến tham quan kinh nghiệm về công tác thu mua tại công ty.

1.4 Công tác nông nghiệp:

Hoàn thành trồng tái canh 1.074,26ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 100% từ 4 tầng lá trở lên. Chỉ đạo thâm canh chăm sóc 4.673,42 ha vườn cây KTCB (trồng từ 2010 đến 2015), kiểm tra đánh giá chất lượng vườn cây 100% sinh trưởng tốt, tăng trưởng đường vành vượt quy định.

Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt vườn nhân, vườn ươm để chuẩn bị từ mùa trồng mới năm 2016 với cơ cấu giống cao su đa dạng giai đoạn 2016-2020 theo chỉ đạo của Tập đoàn.

1.5 Công tác xây dựng cơ bản:

Đến cuối tháng 11 năm 2016 công ty đã hoàn tất toàn bộ các hạng mục kế hoạch năm. Nhờ tổ chức đấu thầu đúng qui trình thủ tục và quản lý chi phí của Luật đấu thầu, trong năm công ty đã tiết kiệm vốn đầu tư 959,2 triệu đồng, tỷ lệ 12,9% so với kế hoạch ban đầu. Các công trình trọng điểm đầu tư là: Xây dựng hệ thống hồ chứa nước mưa phục vụ chế biến mủ nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước ngầm; Mở rộng phân xưởng sản xuất Nhà máy Ly tâm, xây dựng và đầu tư các trang thiết bị nhà xưởng sản xuất phân vi sinh; Nhà xưởng thổi PE.

Trong kế hoạch giá thành công ty đã chi 6,5 tỷ đồng chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, hệ thống xử lý nước thải, nâng cấp sửa chữa thiết bị chế biến và xe vận chuyển, công trình phục vụ sinh hoạt cho công nhân tại các đội sản xuất.

Xây dựng và áp dụng định mức chi phí chế biến và vận chuyển mủ nguyên liệu, thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm giảm chi phí giá thành. Lắp đặt thử nghiệm máy in mã vạch trên dây chuyền sản xuất mủ tại nhà máy Cua Pari.

1.6 Công tác thanh tra, bảo vệ, quân sự & phòng chống cháy nổ:

Công ty đã tổ chức 59 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, việc đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định về dân chủ cơ sở.

Lực lượng bảo vệ các đơn vị, Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp hoạt động tốt theo quy chế, phát huy hiệu quả sự phối hợp của các lực lượng trong công tác bảo vệ tài sản công ty và tài sản người dân trên địa bàn. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định, không xảy ra vụ việc phức tạp. Công ty triển khai cho các đơn vị trực thuộc kiện toàn tổ chức, biên chế lực lượng hoàn chỉnh – trong đó lực lượng tự vệ luôn đảm bảo quân số thường trực, phối hợp cùng lực lượng bảo vệ thường xuyên tuần tra bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời.

1.7 Công tác văn phòng và thi đua-khen thưởng:

Chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt quy chế văn thư theo quy định. Kiểm tra thường xuyên xe máy, phát huy hiệu quả trang thiết bị văn phòng hiện có, khai thác sử dụng máy tính, website, mạng nội bộ đạt hiệu năng cao.

Tham mưu phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất kinh doanh giỏi, trong năm có nhiều tập thể cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời cho các tập thể và cá nhân.

Trong năm, Bộ Nông nghiệp & PTNT tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn” cho 60 cá nhân và Tập đoàn tặng kỷ niệm chương “Cao su Việt Nam” cho 39 cá nhân đủ điều kiện. Cuối năm, công ty được Bộ Nông nghiệp & PTNT tặng cờ Thi đua cho Công ty năm 2016.

Năm 2016, công ty chi thưởng cho các tập thể và cán bộ công nhân toàn công ty với tổng tiền thưởng 34,7 tỷ đồng (bình quân 8,2 triệu đồng/lao động).

2. Tình hình tài chính.

2.1 Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2016 so với thời điểm 31/12/2015 tăng 592,55 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình giá bán cao su tăng làm nguồn thu và dòng tiền của công ty. Cụ thể, Tài sản ngắn hạn tăng 312,92 tỷ đồng, do nguồn thu từ hoạt động kinh doanh tăng làm các khoản tiền và tương đương tiền giảm 121,69 tỷ đồng và tiền gửi có kỳ hạn tăng 345,34 tỷ đồng, các khoản phải thu tăng 53,16 tỷ đồng. Tài sản dài hạn tăng 279,63 tỷ đồng là do tài sản cố định tăng 89,06 tỷ đồng, bất động sản đầu tư tăng 58,35 tỷ đồng, tài sản dài hạn khác tăng 80,18 tỷ đồng.

2.2 Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 so với thời điểm 31/12/2015 tăng 457,95 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn tăng 237,45 tỷ đồng chủ yếu do các khoản nợ vay ngắn hạn đến hạn trả 242,98 tỷ đồng, nợ dài hạn tăng 220,51 tỷ đồng là do trong năm ghi nhận khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại khu công nghiệp Tân Bình.

- Việc chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	813.000

2	Sản lượng mù khai thác	Tấn	14.000
3	Sản lượng mù thu mua	Tấn	12.000
4	Thành phẩm thu mua từ công ty con		1.500
5	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	Tấn	29.500
6	Giá bán thành phẩm cao su bình quân /tấn	Tr đồng	35,69
7	Giá thành tiêu thụ VC công ty / tấn	Tr đồng	29,69
8	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	271,31
9	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	217,05
10	Trích các quỹ (40%) + Quỹ đầu tư phát triển (20%) + Quỹ khen thưởng phúc lợi (20%)	Tr đồng	86,82
11	Tỷ lệ dự kiến chi trả cổ tức	%	15

4.2 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.2.1 Về tổ chức quản lý sản xuất và tổ chức tốt phong trào thi đua:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm III vẫn còn nhiều và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

Giao khoán lâu dài vườn cây KTCB ngay từ khi bắt đầu trồng tái canh, tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp trồng xen, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

Phát động và duy trì tổ chức phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện tay nghề nhằm nâng cao năng suất lao động, năng suất vườn cây, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để từng công nhân phát huy quyền tham gia đóng góp xây dựng đơn vị ngày càng phát triển - đặc biệt là việc công khai sắp xếp giao khoán phần cây, công khai đơn giá tiền lương, dân chủ thảo luận và thống nhất các biện pháp để đạt hiệu quả lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó ổn định và phát triển công ty, ổn định việc làm cho người lao động.

4.2.2 Công tác chăm lo chế độ chính sách và đời sống người lao động:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

Phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị cơ sở nhằm bảo đảm các chế độ chính sách đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

4.2.3 Quản lý chi phí, giá thành, nâng cao hiệu quả.

Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ công nhân lao động trong mọi hoạt động nhằm kiểm soát chi phí giá thành sản phẩm. Qua đó từng bước đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định, đảm bảo tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

4.2.4 Thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật.

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, lưu ý vườn cây mới mở và vườn cây nhóm I. Tiếp tục phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su để có biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất.

Làm máng chắn mưa kịp thời, bôi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tổ chức tốt việc phòng trị bệnh mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác.

Chăm sóc tốt 4.768,70 ha vườn cây KTCB. Chăm sóc, quản lý tốt vườn ương, vườn nhân để lai thác kịp thời, có cây giống tốt.

Chuẩn bị khâu làm đất kịp thời vụ, chủ động thời gian trồng tái canh năm 2017 với diện tích 1.077,76 ha, bảo đảm cuối năm cây sống 100% và tăng trưởng từ 4 tầng lá trở lên.

4.2.5 Công tác quản lý chất lượng và cơ cấu sản phẩm.

Tiếp tục duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 14001 và ISO 50001. Xây dựng kế hoạch đánh giá nội bộ định kỳ. Qua đó, nâng cao hiệu quả hệ thống ISO, áp dụng các biện pháp để tận thu mủ nước, duy trì tốt quy trình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng hơn, trong đó lưu ý chất lượng mủ sạch ngay từ vườn cây cho đến chất lượng thành phẩm trong quá trình chế biến, bảo đảm cơ cấu và chủng loại sản phẩm đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

4.2.6 Công tác thu mua.

Phân đầu công tác thu mua trong năm vượt 14.000 tấn. Đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mủ, phân loại quản lý từng chủng loại mủ để đưa vào chế biến từng chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, phù hợp với tình hình thị trường, đảm bảo chất lượng mủ thu mua từ vườn cây tư nhân và hộ khoán, qua đó đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng TCVN cung cấp cho thị trường, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

Khảo sát mở thêm nhiều điểm thu mua trên địa bàn các huyện có nhiều diện tích cao su đang khai thác như Phú Giáo, Bắc Tân Uyên,...

4.2.7 Tiêu thụ sản phẩm.

Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn (kể cả đối với khách hàng trong nước), đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất.

Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng. Đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

4.2.8 Công tác đầu tư.

a/ Đầu tư XD CB nội bộ:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu giống cao su đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn giai đoạn 2016-2020, bảo đảm chất lượng vườn cây có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Kế hoạch đầu tư 2017 trình tập đoàn: Chỉ đầu tư các hạng mục XD CB cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mủ và khai thác mủ của công nhân; mở rộng dây chuyền chế biến mủ,...

b/ Đầu tư cho dự án và công ty con.

Đàm phán với các ngân hàng để có nguồn vốn ổn định đầu tư các hạng mục kế hoạch 2017, trong đó tập trung trước hết cho đầu tư vườn cây tái canh, vườn cây KTCB của công ty và dự án của 3 công ty trực thuộc (Phước Hòa-KampongThom, Phước Hòa-DakLak, Khu Công nghiệp Tân Bình mở rộng) – Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn vốn các dự án nhằm bảo đảm đúng quy định của luật pháp và hiệu quả lâu dài.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom: Chăm sóc vườn cây KTCB đảm bảo đúng quy trình. Tổ chức khai thác tốt, đảm bảo quy trình kỹ thuật, hoàn thành vượt kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt công tác thuế và quản lý các khoản chi phí theo quy định của Campuchia. Chuẩn bị khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến vào cuối năm 2017. Tích cực đàm phán với các ngân hàng để vay vốn đầu tư cho dự án và hoàn trả các khoản vay đến hạn.

- Công ty CP Cao su Trường Phát:

Tích cực tìm kiếm nguồn nguyên liệu gỗ ngoài Tập đoàn để ổn định sản xuất. Tiếp tục cải tiến phương pháp cưa xẻ, quản lý tốt kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành. Tìm kiếm thêm khách hàng tiêu thụ trong và ngoài nước bằng nhiều kênh thông tin, nâng dần cơ cấu tiêu thụ sản phẩm gỗ ghép.

Phát huy vai trò của Hội đồng kinh tế, hội đồng nghiệm thu và các nhóm cải tiến. Thực hiện khen thưởng kịp thời để khích lệ phong trào sáng kiến cải tiến trong CB-CNLĐ.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-ĐakLak: Chăm sóc tốt vườn cây KTCB theo quy trình. Đôn đốc đơn vị tư vấn hoàn thành các thủ tục để bàn giao đất trồng cao su và trồng rừng theo kế hoạch. Tích cực đàm phán với các đối tác để mời gọi liên kết đầu tư tại dự án.

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình:

Tiếp tục duy trì mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, các đối tác để gửi thông tin (brochure, thông tin giới thiệu KCN) quảng bá, tiếp thị đầu tư vào KCN, đặc biệt nhóm khách hàng Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc... Tiếp tục tham gia các sự kiện, hội nghị, triển lãm để tiếp thị, quảng bá hình ảnh KCN đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước ngoài.

Kế hoạch xúc tiến mời gọi nhà đầu tư ký kết Hợp đồng cho thuê lại đất từ 50 ha đất thương phẩm trở lên trong năm 2017.

Hoàn tất các thủ tục hồ sơ pháp lý cần thiết để thực hiện việc tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Doanh nghiệp đã thanh toán hoàn tất 100% giá trị tiền thuê lại đất cho KCN Tân Bình. Tiếp tục lựa chọn nhà thầu thi công và giám sát thi công các gói thầu theo kế hoạch 2017. Thực hiện các thủ tục để xin chủ trương UBND tỉnh và Chính phủ mở rộng 1.000 ha.

4.2.9 Hoạt động thanh lý vườn cây cao su.

Chủ động kế hoạch chi tiết từ đầu năm, tính toán thời gian thanh lý rải vụ đảm bảo tận thu sản lượng để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2017, tổ chức đấu thầu đúng quy định, bảo đảm giá bán vườn cây thanh lý tốt nhất, đồng thời chuẩn bị đất trồng tái canh ngay từ giữa tháng 5 khi đất đủ độ ẩm.

4.2.10 Phối kết hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, phòng chống cháy.

Chỉ đạo tốt việc xây dựng lực lượng bảo vệ, tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt, củng cố biên chế tổ chức lực lượng bảo vệ đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn.

Phối hợp tốt với các huyện thị thực hiện các chương trình kinh tế xã hội nhằm góp phần xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt. Thực hiện tốt phương án PCCC, đặc biệt là trong mùa khô, bảo đảm có đủ lực lượng và phương tiện PCCC xử lý kịp thời mọi tình huống xảy ra.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...).

6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2016, Ngành cao su tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn như sự phục hồi yếu của nền kinh tế thế giới, hoạt động của thị trường hàng hóa kém sôi động, giá cả hàng hóa thế giới ở mức thấp đã ảnh hưởng đến kinh tế nước ta. Kinh tế trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức bởi diễn biến phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu, tình trạng nắng hạn khốc liệt đã ảnh hưởng đến vườn cây cao su, những tháng cuối năm mưa lớn kéo dài làm ảnh hưởng đến công tác khai thác và thu hoạch mủ của công ty.

Tình hình giá cao su thiên nhiên những tháng đầu năm 2016 tiếp tục duy trì ở mức thấp, do nhu cầu tiêu thụ chậm vì nền kinh tế thế giới phục hồi yếu; bước qua 6 tháng cuối năm tình hình giá cao su phục hồi nhờ các yếu tố hỗ trợ như: tình hình tăng giá mạnh mẽ của các loại hàng hóa trên thị trường Trung quốc – nước tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới; yếu tố từ đồng USD mạnh lên; triển vọng giá dầu hồi phục cũng tốt hơn; Bên cạnh đó tình hình thời tiết mưa nhiều ảnh hưởng đến sản lượng tại các vùng trồng cao su cũng là nhân tố khiến giá cao su tăng trong những tháng cuối năm qua.

Tính đến cuối năm 2016, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 976.400 ha, giảm 0,9% so với năm 2015. Sản lượng đạt 1.032.100 tấn, tăng 1,9% so với năm 2015. Năm 2016, Việt Nam vẫn là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ ba sau Thái Lan và Ấn Độ. Trong năm 2016, cả nước xuất khẩu cao su thiên nhiên ước đạt 1,26 triệu tấn, với giá trị 1,67 tỷ USD, so với năm 2015, xuất khẩu cao su thiên nhiên tăng 10,6% về sản lượng, tăng 9% về giá trị. Cao su vẫn giữ vị trí là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực. Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí thứ 2 về năng suất vườn cây, thứ 3 về sản lượng và xuất khẩu trên thế giới.

Riêng công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2016 có những khó khăn như: Thời tiết bất thường, đầu năm nắng nóng kéo dài, cuối năm mưa nhiều; Diện tích vườn cây khai thác có 60,26% là vườn cây nhóm 3 và khai thác tận thu trên 20 năm, mật độ cây cạo ít, năng suất thấp, khó khăn cho công nhân khi cạo mủ; Giá bán mủ cao su trong năm biến động khó lường; Công nhân lao động trực tiếp nghỉ việc nhiều; lao động gián tiếp phải sắp xếp lịch nghỉ luân phiên 02

ngày công/tháng để giảm quỹ tiền lương (đến các tháng cuối năm giá cao su có tăng nên không còn nghỉ luân phiên). Ngoài ra, gió lốc làm gãy đổ 24.464 cây cao su. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của HĐQT, Ban tổng giám đốc cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2016.

Năm 2016 công ty khai thác được 16.406,86 tấn mùn qui khô, đạt 100,65% kế hoạch năm. Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 14.424,06 tấn mùn qui khô từ vườn cây khoán và vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Năm 2016, công ty đã tiêu thụ được 30.874 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 30,84 triệu đồng/tấn với tổng doanh thu công ty mẹ năm 2016 là 1.278,31 tỷ đồng đạt 111,78% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 258,15 tỷ đồng tỷ lệ 160,93% kế hoạch năm điều chỉnh. Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với thu nhập bình quân 7,4 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 112,64 tỷ đồng. Hội đồng quản trị đã quyết định trình đại hội cổ đông quyết định chi trả cổ tức cả năm 2016 với mức 18%/mệnh giá.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực, phẩm chất, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành ở cơ sở.

- Tổng giám đốc có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phó Tổng giám đốc, định kỳ vào ngày thứ hai hàng tuần tổ chức họp giao ban tổng giám đốc để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện và định hướng công việc trong thời gian tới. Định kỳ hàng tháng họp giao ban giữa Ban tổng giám đốc với các phòng nghiệp vụ chuyên môn, hàng quý họp giao ban với các nông trường, xí nghiệp, công ty con.

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai cụ thể các hoạt động SXKD của công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ đúng Điều lệ tổ chức & hoạt động của công ty và quy định của pháp luật;

- Ban tổng giám đốc đã tích cực liên hệ, tìm kiếm nhiều đối tác trong việc liên kết trồng xen để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây KTCB trong suốt đầu tư.

- Trong tình hình giá cao su giảm sâu, Ban Tổng giám đốc đã tích cực trong việc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các phòng chuyên môn rà soát lại tất cả các chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giảm bớt chi phí, hạ giá thành. Đồng thời đã ban hành các hướng dẫn, các quy chế nhằm kiểm soát có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Bước vào năm 2017, Bên cạnh những yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, như nền kinh tế tiếp tục phục hồi, môi trường kinh doanh thông thoáng tạo niềm tin cho cộng đồng

doanh nghiệp, tình hình kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát..., dự báo năm 2017 sẽ có nhiều khó khăn, thách thức tác động đến kinh tế nước ta. Tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo có xu hướng cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp. Thị trường tài chính tiền tệ, giá cả hàng hóa thế giới diễn biến phức tạp; xu hướng bảo hộ mậu dịch của một số nền kinh tế lớn sẽ tác động đến kinh tế nước ta. Ở trong nước, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, các cân đối của nền kinh tế chưa thật sự vững chắc. Bên cạnh đó, dự báo giá bán cao su đầu năm 2017 cao nhưng vẫn biến động khó lường. Ngoài ra, vườn cây già phải tiếp tục thanh lý, tình trạng thiếu lao động, tình hình thời tiết diễn biến thất thường, bệnh phấn trắng trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Năm 2017 căn cứ kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch năm 2017 với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su sản xuất: 14.000 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 12.000 tấn
- Thành phẩm thu mua (từ Cty con
Phước Hòa Kampong Thom) 1.500 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 29.500 tấn
- Giá bán: 35,69 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 1.327,84 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 271,31 tỷ đồng
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 15% mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động theo hướng chủ yếu là D4, nghiên cứu phương án phù hợp để khai thác vườn cây tận thu, bố trí nhân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng.

- Tập trung cho vườn cây và thực hiện kế hoạch sản lượng. Thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật khai thác, tận thu mù để đạt sản lượng tốt nhất trong tình hình vườn cây khai thác đa số là nhóm III và tận thu. Cạo tận thu tối đa vườn cây thanh lý trồng tái canh, nhất là vườn cây chuẩn bị thanh lý phục vụ tái canh năm 2018. Xây dựng chế độ bôi thuốc kích thích theo hướng dẫn của Tập đoàn trên vườn cây nhóm I để sản lượng tối ưu.

- Giao khoán lâu dài vườn cây KTCB ngay từ khi bắt đầu trồng tái canh, tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp trồng xen nhằm tăng thu nhập và tiết giảm suất đầu tư, thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

- Chủ động thanh lý rải vụ, đảm bảo tận thu tối đa sản lượng và để có giá bán cây thanh lý tốt nhất. Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, cân đối cây giống, chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ nhằm giảm chi phí cây trồng dặm, chi phí phân bón,...

- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống để đẩy mạnh sản lượng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn (kể cả đối với khách hàng trong nước), đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường. Cân đối tiêu thụ giữa khách hàng trong và ngoài nước nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, chú ý cân đối giữa sản xuất và tiêu thụ, không bán trước khi không cân đối được sản xuất, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín và nâng cao thương hiệu công ty với khách hàng, đảm bảo hiệu quả SXKD. Đồng thời, thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng.

- Quản lý chặt chẽ suất đầu tư trên tinh thần tiết kiệm nhất nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài phù hợp với xu thế giá cao su hiện nay. Mở rộng diện tích trồng xen các loại cây hoa màu, cây lương thực,... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tiết giảm chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây. Phối hợp với các đối tác có năng lực để trồng một số cây nông nghiệp như mía,... trên đất chờ tái canh nhằm sử dụng tốt đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và vốn, rút kinh nghiệm để sau này có thể ứng dụng đại trà.

- Thực hiện tốt trình tự, thủ tục đầu tư và quản lý, giám sát hiệu quả đầu tư tại các dự án của công ty có vốn góp, trước hết là 2 dự án cao su tại Kampuchia và Đắc Lắc; KCN Tân Bình,... để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận cho công ty.

- Tiếp tục rà soát lại chi phí sản xuất kinh doanh nhằm giảm giá thành sản phẩm trên cơ sở định mức chi phí cho từng loại vật tư, hóa chất, phân bón, nguyên liệu đầu vào,... Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ công nhân lao động trong mọi hoạt động nhằm kiểm soát chi phí giá thành sản phẩm.

- Điều chỉnh kịp thời, linh hoạt giá thu mua mủ tạo điều kiện thu hút thêm khách hàng cung cấp mủ cho công ty (đặc biệt là các khách hàng sản lượng lớn, ổn định). Thường xuyên kiểm tra chất lượng mủ nguyên liệu thu mua đầu vào để không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nắm bắt tình hình thị trường và ý kiến phản ánh của khách hàng để giải quyết kịp thời. Khảo sát mở thêm nhiều điểm thu mua trên địa bàn các huyện có nhiều diện tích cao su đang khai thác như Phú Giáo, Bắc Tân Uyên,...

- Cân đối và quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ lương tại các đơn vị, hướng dẫn việc điều tiết tiền lương đảm bảo hợp lý, đảm bảo tính kích thích tích cực cho người lao động đồng thời không vượt quỹ lương được duyệt. Phối hợp đoàn thể tích cực chăm lo đời sống cán bộ, công nhân, thực hiện đúng các chế độ chính sách, nhất là chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Phần V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ	SL chức danh TV HĐQT nắm giữ tại cty khác.
01	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	3.200	0,004%	4
02	Phạm Văn Thành	Thành viên	5.000	0,006%	4
03	Lê Phi Hùng	Thành viên	65.480	0,08%	1
04	Trương Văn Quanh	Thành viên	2.900	0,004%	1
05	Nguyễn Đức Thắng	Thành viên độc lập	0		4

1.2 Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiêu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền thưởng, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Các cuộc họp của HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự
01	Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	4
02	Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên	4
03	Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	4
04	Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	4
05	Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	4

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 7 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2016, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2016.

Trong các cuộc họp, từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Các thành viên Hội đồng quản

trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban tổng giám đốc.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2016	25/01/2016	- Báo cáo kết quả SXKD năm 2015 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2016. - Một số nội dung chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
2	02/2016	29/01/2016	Bảo lãnh cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Phnom Penh
3	04/2016	13/4/2016	- Báo cáo kết quả SXKD quý 1/2016 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 2/2016. - Lựa chọn công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán BCTC năm 2016 - Thống nhất chi trả cổ tức còn lại năm 2015 tỷ lệ 5%
4	06/2016	20/7/2016	Báo cáo kết quả SXKD quý 2/2016 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2016.
5	07/2016	05/08/2016	Bảo lãnh cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Phnom Penh
6	08/2016	05/09/2016	Gia hạn thời gian bảo lãnh cho công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – chi nhánh Phnom Penh
7	09/2016	26/10/2016	Báo cáo kết quả SXKD quý 3/2016 & Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4/2016.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị.

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Nguyễn Văn Tân, Lê Phi Hùng, Phạm Văn Thành, Trương Văn Quanh, Nguyễn Đức Thắng.

2. Ban Kiểm soát.

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc	SL cổ phần	Tỷ lệ	Số lần tham dự cuộc họp
01	Dương Văn Khen	Tr.Ban	Chuyên trách	3.000	0,004%	4
02	Đỗ Khắc Thăng	T.Viên	Kiểm nhiệm			4
03	Vũ Quốc Anh	T.Viên	Kiểm nhiệm			4
04	Lê Vô Phụ	T.Viên	Chuyên trách			4
05	Hồ Ngọc Nam	T.Viên	Chuyên trách			4

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, việc thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của HĐQT công ty cụ thể các công việc như sau:

- + Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2016.
- + Giám sát công tác kỹ thuật nông nghiệp như tình hình chăm bón vườn cây, trang bị vật tư khai thác, qui trình tính giảm chi phí trong khâu nông nghiệp, chế biến, nâng cao hiệu quả về SXKD nông nghiệp.
- + Kiểm tra giám sát các Công ty con tại Đắc Lắc và Kampongthom tại Campuchia, kiểm tra tình hình nguồn vốn và tiến độ đầu tư v.v.....
- + Kiểm tra tình hình đầu tư XD CB, trình tự XD CB, đấu thầu vật tư, phân bón, hóa chất, cây cao su thanh lý v.v
- + Kiểm tra giám sát tình hình tái cơ cấu vốn, thoái vốn các dự án trong năm.
- + Thẩm định báo cáo tài chính trong năm (báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất).
- + Kiểm tra, kiểm soát và đề xuất, kiến nghị đến HĐQT, Ban điều hành để hạn chế rủi ro trong SXKD cao su và đầu tư.

2.3 Nhận xét, đánh giá:

HĐQT thường xuyên giám sát và chỉ đạo sâu sát ban điều hành Công ty trong việc thực hiện kế hoạch SXKD cao su và đầu tư, hàng tháng, hàng quý.

Ban điều hành công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, tổ chức giao ban hàng tuần, tháng, có lịch phân công nhiệm vụ trong ban điều hành, trên cơ sở đã chỉ đạo sâu sát tình hình thực hiện SXKD của công ty ngay từ những tháng đầu năm và đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ với hiệu quả cao nhất.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng từ quỹ lương	Tổng cộng
	Hội đồng quản trị		456,000,000	589,001,176	1,045,001,176
01	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	144,000,000	20,000,000	164,000,000
02	Lê Phi Hùng	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	96,000,000	280,217,001	376,217,001
03	Trương Văn Quanh	Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD	96,000,000	258,784,175	354,784,175
04	Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	60,000,000	15,000,000	75,000,000
05	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	60,000,000	15,000,000	75,000,000
	Ban tổng giám đốc			627,457,386	627,457,386
01	Nguyễn Văn Tước	Phó TGD		228,121,221	228,121,221
02	Đặng Đôn Cư	Phó TGD		231,862,499	231,862,499
03	Huỳnh Kim Nhựt	Phó TGD		167,473,666	167,473,666
	Ban kiểm soát		140,000,000	446,566,365	586,566,365
01	Dương Văn Khen	Trưởng ban	60,000,000	242,132,955	302,132,955
02	Đỗ Khắc Thắng	Thành viên	36,000,000	8,000,000	44,000,000
03	Vũ Quốc Anh	Thành viên	36,000,000	8,000,000	44,000,000
04	Lê Vô Phụ	Thành viên		132,304,908	132,304,908
05	Hồ Ngọc Nam	Thành viên	8,000,000	56,128,502	64,128,502

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền (đ)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty mẹ)	Bán thành phẩm cao su	69.688.344.377
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát (Công ty con)	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	49.059.312.291
	Mua công cụ dụng cụ	393.000.000

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hàng năm, công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 08 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 02 năm 2016.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,193,969,265,550	881,051,756,211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	293,463,862,429	415,148,594,438
111	1. Tiền		16,093,862,429	7,809,833,438
112	2. Các khoản tương đương tiền		277,370,000,000	407,338,761,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	532,035,920,126	186,693,874,544
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7,526,180,499	7,526,180,499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,559,360,499)	(4,258,374,599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		529,069,100,126	183,426,068,644
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160,166,936,883	107,004,083,801
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63,655,877,161	41,575,783,968
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62,398,556,497	56,164,276,902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	37,417,014,216	11,890,369,343
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,304,510,991)	(2,626,346,412)
140	IV. Hàng tồn kho	9	177,262,947,673	139,435,243,006
141	1. Hàng tồn kho		177,597,700,496	143,536,144,598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(334,752,823)	(4,100,901,592)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31,039,598,439	32,769,960,422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,517,440,790	300,011,147
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28,723,995,236	31,813,862,405
153	3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	18	798,162,413	656,086,870

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,666,389,924,365	2,386,756,164,574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,309,871,613	10,310,780,500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7,309,871,613	10,310,780,500
220	II. Tài sản cố định		621,567,791,097	532,503,128,302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	621,441,352,485	532,330,112,609
222	- Nguyên giá		1,250,670,432,206	1,172,384,882,523
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629,229,079,721)	(640,054,769,914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	126,438,612	173,015,693
228	- Nguyên giá		390,172,613	381,645,052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263,734,001)	(208,629,359)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	68,209,647,998	9,861,366,233
231	- Nguyên giá		71,111,114,832	10,134,963,018
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,901,466,834)	(273,596,785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1,566,426,696,273	1,544,296,515,535
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		51,890,175,869	54,957,887,589
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,514,536,520,404	1,489,338,627,946
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	249,292,385,502	216,383,204,402
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106,925,918,898	82,416,737,798
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130,766,466,604	129,766,466,604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11,600,000,000	4,200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153,583,531,882	73,401,169,602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	124,498,521,469	67,238,301,447
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36.a	29,085,010,413	6,162,868,155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,860,359,189,915	3,267,807,920,785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,564,738,166,954	1,106,784,599,917
310	I. Nợ ngắn hạn		1,015,671,528,771	778,223,372,675
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	43,149,526,304	26,258,676,947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	90,282,541,984	32,627,665,898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	47,184,603,533	24,051,554,578
314	4. Phải trả người lao động		66,709,993,581	75,117,840,718
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1,419,897,946	3,935,167,789
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5,830,158,863	2,393,824,127
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	33,037,866,735	135,969,488,367
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	603,182,686,721	360,205,867,644
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		124,874,253,104	117,663,286,607
330	II. Nợ dài hạn		549,066,638,183	328,561,227,242
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	69,118,926,479	39,256,447,083
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	247,107,487,916	33,069,281,974
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	529,574,034	1,915,903,100
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	232,210,671,064	254,319,595,085
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.b	99,978,690	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,295,621,022,961	2,161,023,320,868
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2,295,621,022,961	2,161,023,320,868
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813,000,000,000	813,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813,000,000,000	813,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	1,888,875,000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(96,654,117,177)	(96,654,117,177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	114,682,974,815	109,093,876,606
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,028,721,336,848	982,424,241,152

421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	376,546,900,354	292,824,275,412
421a	-	<i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>259,911,671,575</i>	<i>181,000,351,121</i>
421b	-	<i>LNST chưa phân phối đến cuối năm nay</i>	<i>116,635,228,779</i>	<i>111,823,924,291</i>
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	59,323,928,121	58,446,169,875
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>3,860,359,189,915</u>	<u>3,267,807,920,785</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1,179,247,784,572	1,228,633,968,628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1,056,201,514	1,349,501,756
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,178,191,583,058	1,227,284,466,872
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1,020,132,464,493	1,057,786,479,441
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158,059,118,565	169,497,987,431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	76,671,794,638	72,605,046,353
22	7. Chi phí tài chính	29	21,172,437,963	34,735,742,043
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18,866,371,027	34,670,797,392
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	30	24,506,847,942	20,073,194,311
25	9. Chi phí bán hàng	31	18,437,405,925	24,119,704,938
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	61,403,112,231	66,700,097,980
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158,224,805,026	136,620,683,134
31	12. Thu nhập khác	33	101,858,453,946	105,117,512,888
32	13. Chi phí khác	34	452,565,273	177,773,486
40	14. Lợi nhuận khác		101,405,888,673	104,939,739,402
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		259,630,693,699	241,560,422,536
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	59,269,218,313	48,794,489,787
52	17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	36.c	(22,822,163,568)	(2,417,857,708)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>223,183,638,954</u>	<u>195,183,790,457</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		220,050,649,509	191,790,888,709
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3,132,989,445	3,392,901,748
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2,804	2,444

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		259,630,693,699	241,560,422,536
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48,817,182,900	44,904,409,698
03	2. Các khoản dự phòng		(2,786,998,290)	10,985,622,603
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6,491,723,334)	(7,794,630)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(180,856,231,816)	(18,397,118,828)
06	5. Chi phí lãi vay		18,866,371,027	34,670,797,392
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137,179,294,186	313,716,338,771
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(37,873,712,944)	(6,014,726,319)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(30,993,844,178)	9,546,998,378
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		302,811,724,576	148,135,654,921
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(14,586,879,325)	4,205,638,065
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(18,527,355,699)	(35,182,984,302)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,713,317,751)	(55,232,620,518)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,386,052,928	71,359,968,141
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46,346,304,865)	(206,441,697,622)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		265,335,656,928	244,092,569,515
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(291,254,897,497)	(144,495,692,604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		135,624,160,995	99,046,082,590
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(540,669,100,126)	(522,879,451,030)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		187,626,068,644	435,034,049,053
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,000,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79,965,196,804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42,399,704,467	56,706,874,430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(467,274,063,517)	3,377,059,243

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	13,600,000,000
33	2.	Tiền thu từ đi vay	1,007,705,860,940	836,702,375,931
34	3.	Tiền trả nợ gốc vay	(786,837,965,884)	(987,776,874,743)
36	4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(140,643,647,600)	(160,312,547,600)
40		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80,224,247,456	(297,787,046,412)
50		Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(121,714,159,133)	(50,317,417,654)
60		Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	415,148,594,438	465,481,751,319
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	29,427,124	(15,739,227)
70		Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	293,463,862,429	415,148,594,438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813,000,000,000 đồng; tương đương 81,300,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

- Bất động sản đầu tư khác

05 - 30 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Người lập biểu có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.508.280.300	2.059.738.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.585.582.129	5.750.094.698
Các khoản tương đương tiền	277.370.000.000	407.338.761.000
	293.463.862.429	415.148.594.438

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có giá trị 277.370.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	529.069.100.126	529.069.100.126	183.426.068.644	183.426.068.644
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	529.069.100.126	529.069.100.126	183.426.068.644	183.426.068.644
Đầu tư dài hạn	11.600.000.000	11.600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	11.600.000.000	11.600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	540.669.100.126	540.669.100.126	187.626.068.644	187.626.068.644

⁽¹⁾ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8 %/năm.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương kỳ hạn 15 tháng với lãi suất 7%/năm.

04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

b. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.559.360.499)	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bim Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	687.087.000	690.000.000		687.087.000	536.000.000	(151.087.000)
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)	1.186.747.500	498.000.000	(688.747.500)
Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)	2.934.236.720	786.000.000	(2.148.236.720)
Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)	1.243.304.900	1.032.750.000	(210.554.900)
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)	1.442.160.000	384.384.000	(1.057.776.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoánACB)	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)	3.847.587	1.940.400	(1.907.187)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	234.600	(162.192)	396.792	331.500	(65.292)
Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	114.007.500	0	28.400.000	99.343.400	0
Tổng Cộng	7.526.180.499	3.055.340.500	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2016				01/01/2016			
		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
					VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết									
-	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32.50%	32.50%	99,752,473,332	Tỉnh Bình Dương	32.50%	32.50%	75,547,304,393
-	Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26.82%	26.82%	7,173,445,566	Tp. Hồ Chí Minh	26.82%	26.82%	6,869,433,405
					<u>106,925,918,898</u>				<u>72,416,737,798</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 43.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	129,766,466,604	-	129,766,466,604	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	57,000,000,000	-	57,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	24,300,000,000	-	24,300,000,000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	28,465,390,000	-	28,465,390,000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang (*)	1,076,604	-	1,076,604	-
	1,000,000,000	-	-	-
	130,766,466,604	-	129,766,466,604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9.50%	9.50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3.13%	3.13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10.00%	10.00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17.79%	17.79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0.00%	0.00%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0.24%	5.00%	Sản xuất gỗ

(*) Công ty thực hiện góp vốn theo Quyết định số 441/QĐ-HĐTVCSVN ngày 23/12/2015 về việc thành lập Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Hưng	5.387.933.980	7.971.351.766
- Công ty MARUBENI	6.688.390.786	-
- Công ty R1(Singapore)	3.767.243.920	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	5.161.396.052	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.786.107.577	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	1.103.823.719	-
- Công ty CP Gỗ cao su Thiên Phát	7.014.274.900	-
- Công ty TNHH Red River Foods Việt Nam	8.523.460.000	-
- Công ty TNHH Bí Ngô	3.408.652.746	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.814.593.481	33.604.432.202
	63.655.877.161	41.575.783.968
 b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan. <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	 8.051.327.348	 5.110.325.680

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An	39.126.200.000	-	19.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	4.786.684.436	-	-	-
- Công ty Năng Lượng xanh Bình Dương	5.375.228.800	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và công nghệ môi trường Dương Nhật	1.637.069.617	-	-	-
- Công ty TNHH xây dựng giao thông Ngọc Thanh Tâm	1.349.787.245	-	-	-
- Khoản trả trước các đối tượng khác	6.271.586.399	-	36.664.276.902	-
	62.398.556.497	-	56.164.276.902	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2016 Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.569.382.511	-	2.909.994.940	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	17.070.375	-	1.255.496.858	-
- Phải thu về tạm ứng	2.337.556.569	-	1.894.566.022	-
- Ký cược, ký quỹ	4.540.540.180	-	1.946.381.239	-
- Phải thu về thuế TNCN	137.206.750	-	146.739.883	-
- Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	-	-	1.184.381.095	-
- Phải thu Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về chi hộ các nông trường	238.740.523	-	210.955.196	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	3.420.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho mượn vốn	2.254.193.100	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	6.958.175.635	-	-	-
- Phải thu VP Đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam tiền tư vấn chuyển đổi Giấy phép kinh doanh	1.104.554.619	-	-	-
- Phải thu khác	660.247.542	-	162.507.698	-
	37.417.014.216	(2.179.346.412)	11.890.369.343	(2.179.346.412)

	31/12/2016 Giá trị VND	Dự phòng VND	01/01/2016 Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1	2,250,000,000		2,890,000,000	
- Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3,070,000,000		3,000,000,000	
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho	-		4,420,780,500	

mượn ngoại tệ
- Ký cược, ký quỹ

1,989,871,613

-

7,309,871,613

10,310,780,500

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2,179,346,412		2,179,346,412	
Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30,000,000		30,000,000	
Trung nghiên cứu nước và môi trường	17,000,000		17,000,000	
Công ty UPEXIM	400,000,000		400,000,000	
Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	266,774,000		-	
Công ty Thành Bích	411,390,579		-	
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	3,304,510,991		2,626,346,412	

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	295,406,139	-	1,428,092,736	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7,609,109,558	(334,752,823)	9,930,599,454	(268,323,997)
- Công cụ, dụng cụ	6,150,724,282	-	8,667,373,590	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,766,419,081	-	38,200,297,012	-
- Thành phẩm	108,741,124,443	-	80,626,636,052	(3,832,577,595)
- Hàng hoá	1,364,712,308	-	4,070,894,618	-
- Hàng gửi đi bán	670,204,685	-	612,251,136	-
	177,597,700,496	(334,752,823)	143,536,144,598	(4,100,901,592)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa	51.890.175.869	51.890.175.869	54.957.887.589	54.957.887.589
	<u>51.890.175.869</u>	<u>51.890.175.869</u>	<u>54.957.887.589</u>	<u>54.957.887.589</u>

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	352.920.547.851	354.534.477.885
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.077.715.361.823	1.059.149.999.990
- Lãi vay dự án trồng tái canh tại Việt Nam	10.718.109.466	7.022.033.757
- Các công trình KCN Tân Bình	71.223.143.338	68.462.649.650
- Máy chà nhám thùng 6 tầng	1.298.771.025	-
- Công trình mua sắm khác	281.795.908	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	378.790.993	169.466.664
	<u>1.514.536.520.404</u>	<u>1.489.338.627.946</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	335.476.002.019	108.794.759.143	58.493.283.875	1.429.527.438	668.191.310.048	1.172.384.882.523
- Mua trong năm	3.502.756.182	13.410.837.276	1.751.320.616	-	-	18.664.914.074
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.037.391.896	-	-	-	135.285.390.586	147.322.782.482
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(89.162.350.626)	(89.790.289.626)
- Chênh lệch tỷ giá (*)	1.388.536.100	22.017.685	128.887.512	15.380.184	533.321.272	2.088.142.753
Số dư cuối năm	352.404.686.197	122.227.614.104	59.745.553.003	1.444.907.622	714.847.671.280	1.250.670.432.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.722.194.360	66.649.198.407	42.272.739.283	550.449.818	350.860.188.046	640.054.769.914
- Khấu hao trong năm	23.342.542.083	6.576.849.959	2.873.706.690	112.465.685	13.228.643.792	46.134.208.209
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627.939.000)	-	(57.338.361.591)	(57.966.300.591)
- Chênh lệch tỷ giá (*)	866.566.571	15.887.050	95.895.173	14.720.363	13.333.032	1.006.402.189
Số dư cuối năm	203.931.303.014	73.241.935.416	44.614.402.146	677.635.866	306.763.803.279	629.229.079.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	155.753.807.659	42.145.560.736	16.220.544.592	879.077.620	317.331.122.002	532.330.112.609
Tại ngày cuối năm	148.473.383.183	48.985.678.688	15.131.150.857	767.271.756	408.083.868.001	621.441.352.485

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.851.223.591 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 406.533.184.464 VND.

(*) Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 là phần mềm vi tính với nguyên giá tài sản là 390.172.613 VND, thời gian sử dụng là 5 năm. Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là 263.734.001 VND, trong đó chi phí khấu hao của tài sản cố định vô hình phát sinh trong năm 2016 là 55.104.642 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.040.752.964	1.094.210.054	10.134.963.018
- Mua trong năm	-	1.602.743.015	1.602.743.015
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59.373.408.799	-	59.373.408.799
Số dư cuối năm	<u>68.414.161.763</u>	<u>2.696.953.069</u>	<u>71.111.114.832</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	205.549.320	68.047.465	273.596.785
- Khấu hao trong năm	2.404.440.772	223.429.277	2.627.870.049
Số dư cuối năm	<u>2.609.990.092</u>	<u>291.476.742</u>	<u>2.901.466.834</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.835.203.644	1.026.162.589	9.861.366.233
Tại ngày cuối năm	<u>65.804.171.671</u>	<u>2.405.476.327</u>	<u>68.209.647.998</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	297.011.147
Chi phí cạo thử vườn cây cao su năm 2010	879.583.723	-
Các khoản khác	637.857.067	3.000.000
	<u>1.517.440.790</u>	<u>300.011.147</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.446.210	285.110.125
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	59.726.297.082	58.549.024.355
Chi phí đền bù giá phóng mặt bằng tại KCN Tân Bình	14.151.819.358	4.309.712.111
Chi phí môi giới cho thuê đất	6.417.482.518	-
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	43.890.770.340	-
Chi phí môi giới thuê đất	-	715.042.633
Các khoản khác	215.705.961	3.379.412.223
	<u>124.498.521.469</u>	<u>67.238.301.447</u>

(*)Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.

15 . VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	324.581.092.340	324.581.092.340	988.086.635.511	747.222.965.440	565.444.762.411	565.444.762.411
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	156.811.700.000	156.811.700.000	201.000.000.000	288.411.700.000	69.400.000.000	69.400.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽³⁾	121.303.276.336	121.303.276.336	491.025.235.588	350.072.838.283	262.255.673.641	262.255.673.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển ⁽⁴⁾	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁵⁾	11.676.110.749	11.676.110.749	54.776.687.570	24.584.301.949	41.868.496.370	41.868.496.370
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.790.005.255	34.790.005.255	141.284.712.353	84.154.125.208	91.920.592.400	91.920.592.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	35.624.775.304	35.624.775.304	37.737.924.310	35.624.775.304	37.737.924.310	37.737.924.310
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽⁷⁾	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁹⁾	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000	6.668.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹⁰⁾	5.281.775.304	5.281.775.304	3.884.524.310	5.281.775.304	3.884.524.310	3.884.524.310
	-	-	3.510.400.000	-	3.510.400.000	3.510.400.000
	<u>360.205.867.644</u>	<u>360.205.867.644</u>	<u>1.025.824.559.821</u>	<u>782.847.740.744</u>	<u>603.182.686.721</u>	<u>603.182.686.721</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁶⁾	289.944.370.389	289.944.370.389	19.619.225.429	39.615.000.444	269.948.595.374	269.948.595.374
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ⁽⁷⁾	24.629.000.000	24.629.000.000	-	4.925.000.000	19.704.000.000	19.704.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	140.625.000.000	140.625.000.000	-	18.750.000.000	121.875.000.000	121.875.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ⁽⁹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	6.668.000.000	23.332.000.000	23.332.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽¹⁰⁾	94.690.370.389	94.690.370.389	5.368.749.165	9.272.000.444	90.787.119.110	90.787.119.110
	-	-	14.250.476.264	-	14.250.476.264	14.250.476.264
	<u>289.944.370.389</u>	<u>289.944.370.389</u>	<u>19.619.225.429</u>	<u>39.615.000.444</u>	<u>269.948.595.374</u>	<u>269.948.595.374</u>
	<u>(35.624.775.304)</u>	<u>(35.624.775.304)</u>	<u>(37.737.924.310)</u>	<u>(35.624.775.304)</u>	<u>(37.737.924.310)</u>	<u>(37.737.924.310)</u>
	<u>254.319.595.085</u>	<u>254.319.595.085</u>			<u>232.210.671.064</u>	<u>232.210.671.064</u>
Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm : 69.400.000.000 VND.

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 084B15 ngày 30/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND (Tối đa 2.500.000 USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Bên vay tại Bên cho vay trị giá 2.000.000.000 VND; số dư tiền gửi tại của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa với số tiền tối đa 20.000.000.000 VND; Các biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của bên vay với tổng giá trị đảm bảo là 2.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 21.223.426.893 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 057B15 ngày 16/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cố định tại ngày rút vốn ghi trên giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6.1% đến 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ bằng tài sản của Bên vay là số dư tiền gửi của bên vay tại các tổ chức tín dụng trị giá tối thiểu tương đương với dự nợ vay thực tế, Nhận thế chấp Quyền khai thác khu công nghiệp (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất) trị giá 0 đồng là biện pháp đảm bảo bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 95.359.343.088 VND.

(2.4) Hợp đồng tín dụng số 054B16 ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 30/10/2017;
- Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5.3%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 539.498.450 VND.

(2.5) Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư Dự án của Bên vay;
- Thời hạn của hợp đồng: 16 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực, thời gian cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: 6% đến 6.5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 72.303.936.353 VND.

(2.6) Hợp đồng tín dụng số 058B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- Thời hạn hợp đồng: từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 30/10/2017, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Lãi suất cho vay: 6.2%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm một phần bằng tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Bên vay tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương, Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.829.468.885 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 100.000.000.000 VND.

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1866432/HĐTD ngày 19/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, chiết khấu, mở LC nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác. Bảo lãnh vay vốn của Công ty CP Cao su Phước Hòa bằng Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 27/12/2013 với số tiền 14.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ năm: 19.853.162.892 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/4874571/2016/HĐTD ngày 02/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 84.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6.0%/năm/dư nợ (được áp dụng đối với các khoản giải ngân từ 1/8/2016 đến 31/10/2016) và sau đó điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.015.333.478 VND.

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 850.000 USD tương đương 19.387.718.000 VND.

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.550.000 USD tương đương 35.354.074.000 VND.

- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 680.000 USD tương đương 15.510.174.400 VND.
- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 1056/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/07/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 950.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 950.000 USD tương đương 21.668.626.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
 - Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
 - Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 19.704.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 4.925.000.000 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giao tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 121.875.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 18.750.000.000 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VND của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m²;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 23.332.000.000 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 6.668.000.000 VND.

(9.1) Hợp đồng tín dụng số 38/2012/HỆTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ, được điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 VND, toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 VND, Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 3.884.524.310 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là: 3.884.524.310 VND.

(9.2) Hợp đồng tín dụng số 471/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD tương đương 45.618.160.000 VND.

(9.3) Hợp đồng tín dụng số 629/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư cam kết trả nợ thay ngày 07/10/2015 của Công ty CP Cao su Phước Hòa;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.810.000 USD tương đương 41.284.434.800 VND.

(10.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HỆTDT ngày 03/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn I - công suất 2.500 m3/ngày đêm (hồ tiếp nhận 5000 m3/ngày đêm);
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.893.422.164 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 3.378.000.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: để đảm bảo cho số tiền vay trong hợp đồng này thì bên vay dùng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương. Ước tính số tiền là 18.000.000.000 VND.

(10.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 VND;
- Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra.
- Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 357.054.100 VND, trong đó nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 132.400.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền mua thu mua	11.551.195.755	11.551.195.755	1.505.590.290	1.505.590.290
- Công ty TNHH Nguyễn Đình	6.127.837.760	6.127.837.760	-	-
- CHOW INVESTMENT CO., LTD	4.391.295.318	4.391.295.318	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.079.197.471	21.079.197.471	24.753.086.657	24.753.086.657
	43.149.526.304	43.149.526.304	26.258.676.947	26.258.676.947

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	3.540.229	5.016.096.331
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	6.010.865.280
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	6.368.930.400
- Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	22.949.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	13.148.112.406	-
- Công ty Kim Cương	10.434.900.000	-
- Các đối tượng khác	43.746.989.349	15.231.773.887
	90.282.541.984	32.627.665.898
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	36.316.501.102	31.556.808.807
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	32.802.425.377	7.699.638.276
	69.118.926.479	39.256.447.083

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.399.856.650	54.004.293.014	48.985.218.210	-	12.418.931.434
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	2.436.062.161	2.436.062.161	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	122.544.369	10.641.236.796	59.387.483.645	37.713.317.751	6.899.273	32.199.757.594
Thuế Thu nhập cá nhân	428.269.044	84.181.875	2.522.475.982	2.508.168.367	430.931.174	101.151.620
Thuế Tài nguyên	1.783.854	-	160.221.480	160.221.480	1.783.854	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.065.957.781	36.976.781.527	40.297.797.817	255.058.509	-
Các loại thuế khác	-	2.860.321.476	2.498.099.868	2.893.638.479	-	2.464.762.865
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
	656.086.870	24.051.554.578	157.989.917.677	134.998.944.265	798.162.413	47.184.603.533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	520.277.292	78.505.291
- Trích trước chi phí đầu tư ở KCN Tân Bình	-	3.821.662.498
- Chi phí phải trả khác	899.620.654	35.000.000
	1.419.897.946	3.935.167.789

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.830.158.863	2.393.824.127
	5.830.158.863	2.393.824.127
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	247.107.487.916	33.069.281.974
	247.107.487.916	33.069.281.974

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.407.590.289	1.963.973.443
- Bảo hiểm xã hội	763.138.267	-
- Bảo hiểm y tế	-	18.225.745
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.681.500	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	675.947.750	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	381.831.393	484.588.066
- Phải trả về thu mua mù cưa su tiểu diện tại các nông trường	1.096.054.150	490.797.974
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	25.044.461.108	28.361.613.361
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	-	88.870.030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.128.039.958	3.976.725.578
	33.037.866.735	135.969.488.367
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	529.574.034	1.915.903.100
	529.574.034	1.915.903.100

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thăng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Chiến lược tỷ giá hối ngoại		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kèm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	942.781.905.070	942.781.905.070	104.152.242.164	4.540.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	191.790.888.709	3.392.901.748	195.183.790.457					
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	(177.455.156.767)	(1.500.000.000)	(178.006.196.242)					
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	948.960.525	948.960.525	354.651.717					
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.536.102.242)	(354.651.717)	(19.880.753.950)					
- Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	(156.980.094.000)	(1.500.000.000)	(158.480.094.000)					
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	(194.647.256.464)	-	(156.191.163.482)					
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(38.456.092.982)	-	(38.456.092.982)					
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(38.456.092.982)	-	(38.456.092.982)					
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	-	(117.735.070.500)					
Hợp nhất Kinh doanh	-	-	-	-	-	-	237.282.575	4.941.634.442	5.675.966.349					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.940.935.051)	-	(4.940.935.051)					
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	982.424.241.152	982.424.241.152	109.093.876.606	-	292.824.275.412	58.446.169.875	2.161.023.320.868					
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	982.424.241.152	982.424.241.152	109.093.876.606	-	292.824.275.412	58.446.169.875	2.161.023.320.868					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	220.050.649.509	3.132.989.445	223.183.638.954					
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	(41.702.769.723)	(2.255.231.199)	(42.816.084.096)					
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(1.141.916.426)	-	(1.141.916.426)					
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.315.829.797)	-	(1.315.829.797)					
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(39.245.023.500)	-	(39.245.023.500)					
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(103.415.420.730)	-	(103.415.420.730)					
- Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(51.629.210.364)	-	(51.629.210.364)					
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(51.629.210.364)	-	(51.629.210.364)					
- Tạm trích thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(137.000.000)	-	(137.000.000)					
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	5.580.098.209	-	5.580.098.209					
Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết theo Phương pháp VCSH	-	(1.888.875.000)	-	(6.474.031.094)	-	-	-	-	-					
Tăng khác ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	-	1.028.721.336.848	1.028.721.336.848	114.682.974.815	-	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961					

(1) Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2016 theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ được hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

(2) Điều chỉnh kết quả Kiểm toán Nhà nước theo thông báo 1271/TB-KTNN ngày 01/11/2016 về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015.

Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa VND	Các công ty con VND	Cộng VND	Trong đó đã tạm phân phối năm 2015 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	192.280.464.911	11.913.538.365	204.194.003.276	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.456.092.982	1.141.916.426	39.598.009.408	38.456.092.982
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	38.456.092.982	1.771.060.996	40.227.153.978	38.456.092.982
- Chi trả cổ tức	156.980.094.000	1.800.000.000	158.780.094.000	117.735.070.500
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.022.144.567	2.588.808.086	277.610.952.653	-

Cũng theo các Nghị quyết trên, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 như sau:

Diễn giải	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	258.146.051.822
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	51.629.210.364
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	51.629.210.366
- Tạm trích thưởng ban điều hành	157.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,45	28.099.530.000	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.245.023.500	274.715.164.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.245.023.500	156.980.094.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	117.735.070.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.028.721.336.848	982.424.241.152
	1.028.721.336.848	982.424.241.152

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	109.093.876.606	104.152.242.164
Số tăng trong năm	5.589.098.209	4.941.634.442
- <i>Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm</i>	5.589.098.209	4.941.634.442
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	114.682.974.815	109.093.876.606

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chứng loại, quy cách	Đvt	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mũ cốm	Tấn	116,070	Bình thường	240.609,103	Bình thường
- Mũ Latex	Tấn	174,930	Bình thường	137,430	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	184.965,88	88.052,90
Đồng Riel (KHR)	2.067.967,00	10.344.976,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.143.657.745.172	1.212.521.081.899
Doanh thu bán hàng hóa	23.464.040.759	7.519.459.660
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.496.985.212	8.593.427.069
Doanh thu cho thuê đất	8.182.855.141	-
Phí sử dụng hạ tầng	446.158.288	-
	1.179.247.784.572	1.228.633.968.628
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	177.697.910.083	69.473.975.511

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.056.201.514	773.501.756
Giảm giá hàng bán	-	576.000.000
	1.056.201.514	1.349.501.756

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.005.192.930	7.297.757.309
Giá vốn của thành phẩm đã bán	994.328.499.109	1.040.417.798.296
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.490.148.454	7.825.968.324
Giá vốn của phí cho thuê đất và sử dụng hạ tầng	4.074.772.769	-
Hoàn nhập / dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.766.148.769)	2.244.955.512
	1.020.132.464.493	1.057.786.479.441

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.983.770.038	48.326.165.255
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.316.241.690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.495.322.000	14.593.569.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.700.979.266	6.351.470.295
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.491.723.334	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.600.013
	76.671.794.638	72.605.046.353

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.866.371.027	34.670.797.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.005.081.036	491.891.537
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	300.985.900	(553.381.351)
Chi phí tài chính khác	-	126.434.465
	21.172.437.963	34.735.742.043

30 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	24.202.770.061	20.073.194.311
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	304.077.881	-
	24.506.847.942	20.073.194.311

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.445.116.011	9.810.993.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.915.102.579	3.881.517.622
Chi phí khác bằng tiền	4.077.187.335	10.427.194.084
	18.437.405.925	24.119.704.938

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.172.673.527	1.963.539.948
Chi phí nhân viên quản lý	26.950.687.459	27.341.182.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.183.223	1.646.233.573
Thuế, phí, lệ phí	1.323.306.032	1.547.524.709
Chi phí dự phòng	678.164.579	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.443.685	2.434.187.398
Chi phí khác bằng tiền	25.821.653.726	31.767.429.687
	61.403.112.231	66.700.097.980

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	99.870.291.836	99.684.415.672
Thu nhập từ bán vật tư	295.881.818	-
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	311.640.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	59.400.000	-
Tiền phạt thu được	648.747.661	-
Thu nhập khác	672.492.631	5.433.097.216
	101.858.453.946	105.117.512.888

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi nộp phạt	-	136.690.615
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	385.229.890	-
Các khoản bị phạt hành chính	1.113.413	-
Chi phí khác	66.221.970	41.082.871
	452.565.273	177.773.486

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	56.022.772.651	45.225.384.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.246.445.662	3.569.105.179
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	59.269.218.313	48.794.489.787
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	117.729.136	(9.484.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.518.692.427	16.966.307.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(37.713.317.751)	(55.232.620.518)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	536.196	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	32.192.858.321	10.518.692.427

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.085.010.413	6.162.868.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.085.010.413	6.162.868.155

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	99.978.690	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	99.978.690	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	99.978.690	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.162.868.155	3.745.010.447
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(29.085.010.413)	(6.162.868.155)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.822.163.568)	(2.417.857.708)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220.050.649.509	191.790.888.709
Các khoản điều chỉnh	(51.786.210.366)	(38.456.092.982)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(51.786.210.366)	(38.456.092.982)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	168.264.439.143	153.334.795.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.804	2.444

(*) Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2016 theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.133.292.015	497.656.286.641
Chi phí nhân công	369.454.439.796	410.412.879.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.241.766.358	32.816.385.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.235.407.306	84.920.643.323
Chi phí khác bằng tiền	94.709.159.973	99.957.501.001
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.123.774.065.448	1.125.763.696.131

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	415.148.594.438	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.382.762.990	-	63.776.933.811	-
Các khoản cho vay	540.669.100.126	-	187.626.068.644	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(4.559.360.499)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	130.766.466.604	-	129.766.466.604	-
	1.080.808.372.648	(4.559.360.499)	803.844.243.996	(4.258.374.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	835.393.357.785	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	76.716.967.073	164.144.068.414
Chi phí phải trả	1.419.897.946	3.935.167.789
	913.530.222.804	782.604.698.932

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.463.862.429	-	-	293.463.862.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.072.891.377	7.309.871.613	-	108.382.762.990
Các khoản cho vay	529.069.100.126	11.600.000.000	-	540.669.100.126
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	130.766.466.604	-	130.766.466.604
	926.572.673.932	149.676.338.217	-	1.076.249.012.149
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.148.594.438	-	-	415.148.594.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.466.153.311	10.310.780.500	-	63.776.933.811
Các khoản cho vay	183.426.068.644	4.200.000.000	-	187.626.068.644
Đầu tư ngắn hạn	3.267.805.900	-	-	3.267.805.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	655.308.622.293	144.277.247.104	-	799.585.869.397

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	603.182.686.721	232.210.671.064	-	835.393.357.785
Phải trả người bán, phải trả khác	76.187.393.039	529.574.034	-	76.716.967.073
Chi phí phải trả	1.419.897.946	-	-	1.419.897.946
	680.789.977.706	232.740.245.098	-	913.530.222.804
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	360.205.867.644	254.319.595.085	-	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	162.228.165.314	1.915.903.100	-	164.144.068.414
Chi phí phải trả	3.935.167.789	-	-	3.935.167.789
	526.369.200.747	256.235.498.185	-	782.604.698.932

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.007.705.860.940	836.702.375.931
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	786.837.965.884	987.776.874.743

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	891.123.687.078	287.067.895.980	1.178.191.583.058
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.149.068.440	29.910.050.125	158.059.118.565
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	291.254.897.497
Tài sản không phân bổ	-	-	3.831.274.179.502
Tổng tài sản	-	-	3.831.274.179.502
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.564.738.166.954
Tổng nợ phải trả	-	-	1.564.738.166.954

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 27. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý				
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ		69.688.344.377	15.302.953.958
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)		15.251.315.490	12.086.679.331
- Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)		18.468.268.830	11.077.871.055
- Công ty CP cao su Trường Phát	(*)		49.059.312.291	68.619.735.529
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)		2.960.519.400	8.362.389.883
- Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	(*)		7.949.535.561	87.750.000
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh.	(*)		21.258.671.738	10.563.006.503
- Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	(*)		20.442.525.050	35.485.229.500
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)		84.668.927.656	13.730.464.053
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)		18.518.639.298	17.255.638.835
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)		3.675.292.490	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)		3.815.498.260	-
- Công ty CP Đầu tư XD & XNK cao su	(*)		-	1.838.592.000
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết		2.894.573.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ				
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ		818.496.000	330.624.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)		21.436.194.000	15.209.842.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	(*)		8.528.525.071	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)		-	19.782.771.600
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)		352.900.000	347.400.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)		319.577.000	355.414.542
- Hiệp hội cao su Việt Nam	(*)		99.200.000	69.200.000
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)		135.881.916	198.000.003
- Công ty CP Cao su Trường Phát	(*)		393.000.000	5.816.005.000
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)		2.386.700.000	1.438.830.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	(*)		2.726.640.000	272.727.273
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)		72.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	(*)		79.950.000	94.000.000
Góp vốn đầu tư				
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng VRG	Công ty đầu tư		-	79.965.196.804

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức nhận được			
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	354.000.000	295.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	17.346.648.000	14.192.712.000
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	5.700.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.786.107.577	572.846.400
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	1.103.823.719	2.143.304.319
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	5.161.396.052	2.394.174.961
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	395.035.220	81.520.731.320
+ Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
+ Phải trả cổ tức		-	81.237.609.000
+ Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	-
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	25.855.006	-
- Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	472.842.918	-
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	184.501.740	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	153.997.200	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP cơ khí cao su	(*)	351.290.500	79.135.650
(*) Các đơn vị cùng tập đoàn			
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của HDQT và Ban Tổng Giám đốc		3.094.533.889	3.190.986.996

44 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại và điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với số liệu so sánh năm nay do:

- Thay đổi tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, việc thay đổi tỷ giá ảnh hưởng đến việc trình bày lại số dư trên bảng Cân đối kế toán, không ảnh hưởng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất do Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Điều chỉnh hồi tố hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru năm 2015 với tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 26,82% làm chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 2015 tăng 601,602 triệu VND.
- Trình bày lại chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 2015 giảm 20,458 tỷ VND. Việc trình bày lại số liệu này không làm thay đổi tương ứng tại chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015.

- Khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại một công ty con với số tiền 28,013 tỷ VND đã được loại trừ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nhưng chưa điều chỉnh ảnh hưởng của bảng cân đối kế toán hợp nhất làm chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.
- Điều chỉnh ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại một công ty con từ 17,71% lên 20%.

Số liệu đã được trình bày lại như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 VND	Số phân loại lại VND
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
111	Tiền	7.809.833.438	7.810.860.178	(1.026.740)
112	Các khoản tương đương tiền	407.338.761.000	393.338.761.000	14.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	183.426.068.644	197.426.068.644	(14.000.000.000)
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.575.783.968	41.591.307.168	(15.523.200)
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.164.276.902	56.222.322.770	(58.045.868)
136	Phải thu ngắn hạn khác	11.890.369.343	11.915.217.291	(24.847.948)
141	Hàng tồn kho	143.536.144.598	152.395.996.942	(8.859.852.344)
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	31.813.862.405	32.120.993.979	(307.131.574)
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	656.086.870	637.229.387	18.857.483
216	Phải thu dài hạn khác	10.310.780.500	10.359.644.100	(48.863.600)
221	Tài sản cố định hữu hình	532.330.112.609	532.635.052.773	(304.940.164)
227	Tài sản cố định vô hình	173.015.693	174.928.063	(1.912.370)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.489.338.627.946	1.504.406.104.177	(15.067.476.231)
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	82.416.737.798	75.464.839.197	6.951.898.601
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	129.766.466.604	132.508.360.055	(2.741.893.451)
261	Chi phí trả trước dài hạn	67.238.301.447	63.914.519.322	3.323.782.125
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.162.868.155	2.417.857.708	3.745.010.447
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.935.167.789	4.334.303.863	(399.136.074)
319	Phải trả ngắn hạn khác	135.969.488.367	135.959.001.577	10.486.790
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	39.256.447.083	-	39.256.447.083
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	33.069.281.974	72.325.729.057	(39.256.447.083)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	109.093.876.606	121.211.114.213	(12.117.237.607)
418	Quỹ đầu tư phát triển	982.424.241.152	981.817.174.665	607.066.487
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	292.824.275.412	313.564.162.928	(20.739.887.516)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	58.446.169.875	58.371.312.619	74.857.256
	Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	72.605.046.353	72.604.988.657	57.696
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	20.073.194.311	39.930.555.485	(19.857.361.174)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	195.183.790.457	215.041.093.935	(19.857.303.478)
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	191.790.888.709	211.689.677.772	(19.898.789.063)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.392.901.748	3.351.416.163	41.485.585

Mã số	Chi tiêu	Trình bày lại	Đã trình bày trên BCTC hợp nhất năm 2015	Số phân loại lại
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	VND	VND	VND
01	Lợi nhuận trước thuế	241.560.422.536	261.417.726.014	(19.857.303.478)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.397.118.828)	(38.254.422.306)	19.857.303.478
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(522.879.451.030)	(536.879.451.030)	14.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(50.317.417.654)	(372.019.030.106)	321.701.612.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.739.227)	(14.712.487)	(1.026.740)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	415.148.594.438	93.448.008.726	321.700.585.712

Bình Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng